



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

|                    |            |         |         |
|--------------------|------------|---------|---------|
| Ngày<br>28/06/2024 | 22,600 VNĐ |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng    | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | 11.9%      | 21.5%   | 24.9%   |

|                    |
|--------------------|
| DT thuần<br>Q2/24  |
| 1,534              |
| tỷ VNĐ             |
| QoQ: ▲ 339   28.4% |
| YoY: ▲ 213   16.1% |

|                    |
|--------------------|
| LN thuần<br>Q2/24  |
| 267                |
| tỷ VNĐ             |
| QoQ: ▲ 161   152%  |
| YoY: ▲ 102   62.0% |

|                      |
|----------------------|
| LN sau thuế<br>Q2/24 |
| 259                  |
| tỷ VNĐ               |
| QoQ: ▲ 165   175%    |
| YoY: ▲ 102   65.2%   |

|                           |
|---------------------------|
| Tỷ suất lãi EBIT<br>Q2/24 |
| 17.5%                     |
| YoY: +/- ▲ 7.5%           |

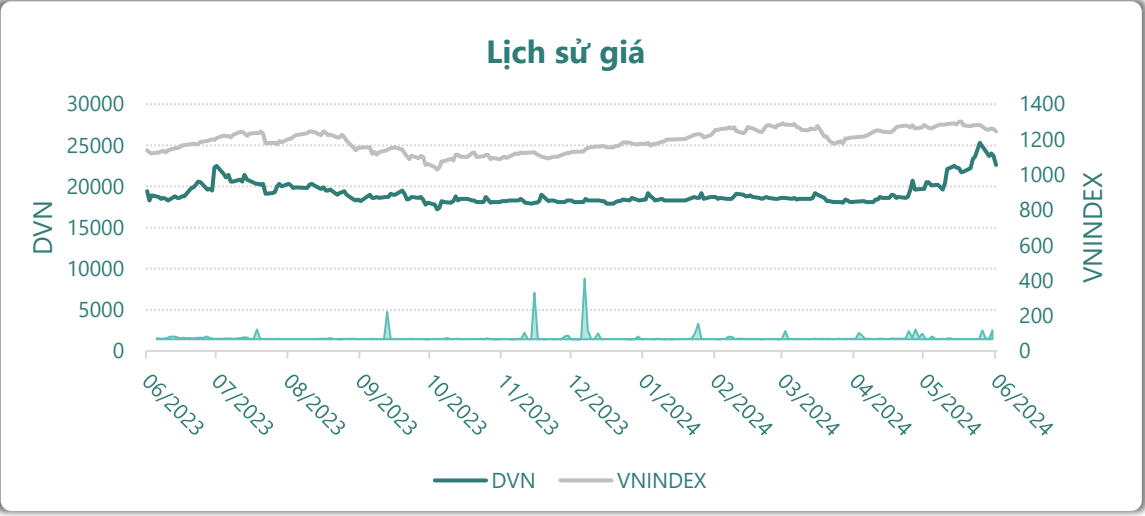
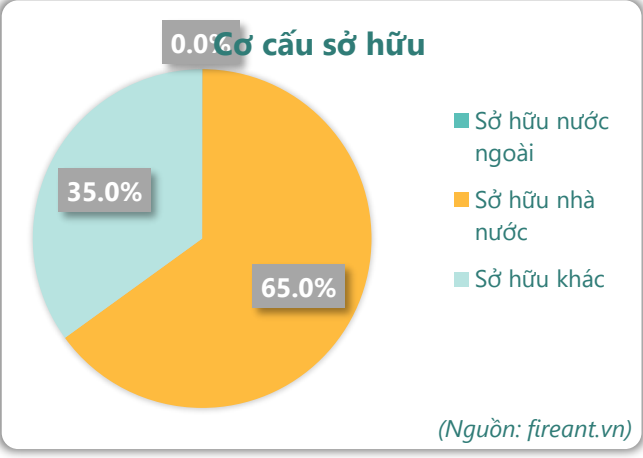
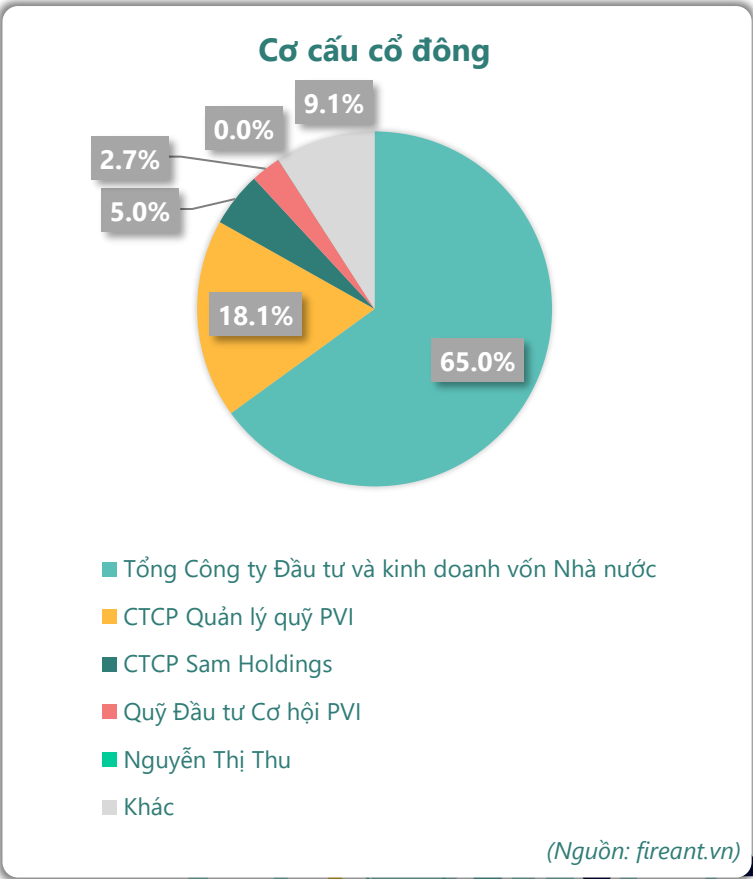
|                    |
|--------------------|
| ROE (TTM)<br>Q2/24 |
| 14.1%              |
| YoY: +/- ▲ 2.9%    |

|                       |                 |
|-----------------------|-----------------|
| Sàn giao dịch         | UPCOM           |
| Khoảng giá 52 tuần    | 17,200 - 25,300 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 5,356           |
| Số lượng CPLH (CP)    | 237,000,000     |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 227,990         |
| Sở hữu nước ngoài     | 0.0%            |
| Beta                  | 1.56            |
| EPS                   | 1,882           |
| P/E                   | 12.0            |

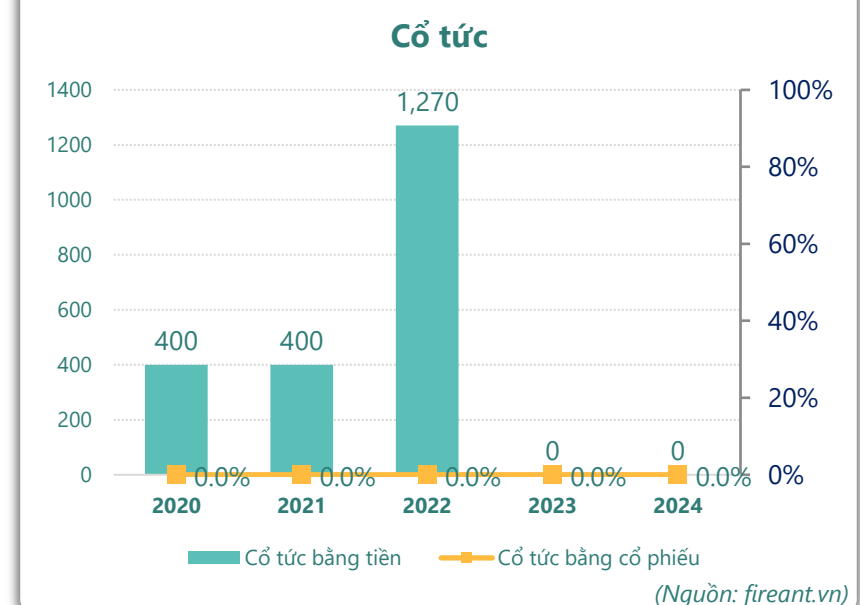
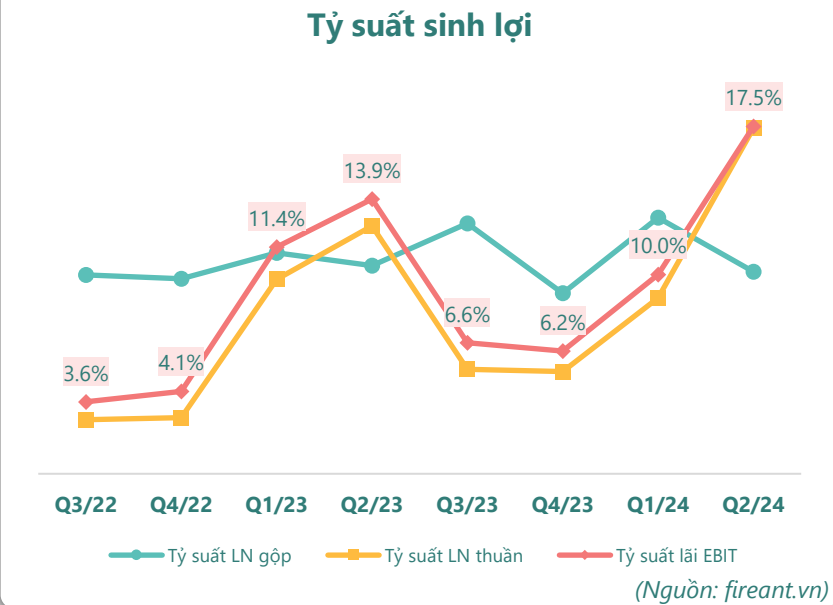
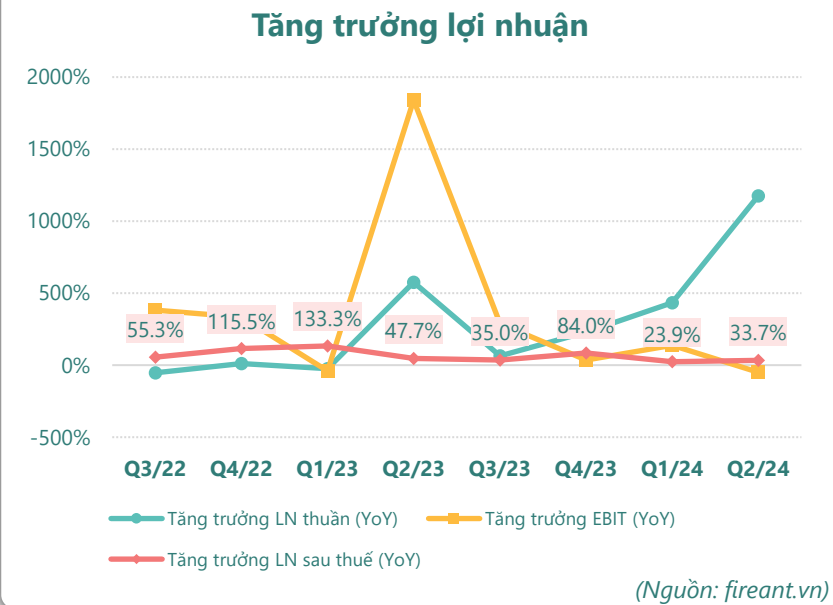
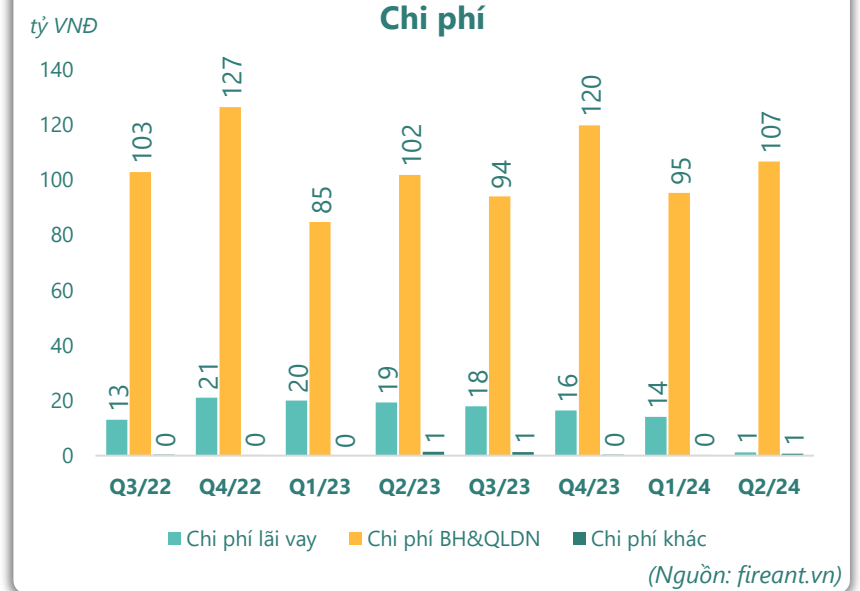
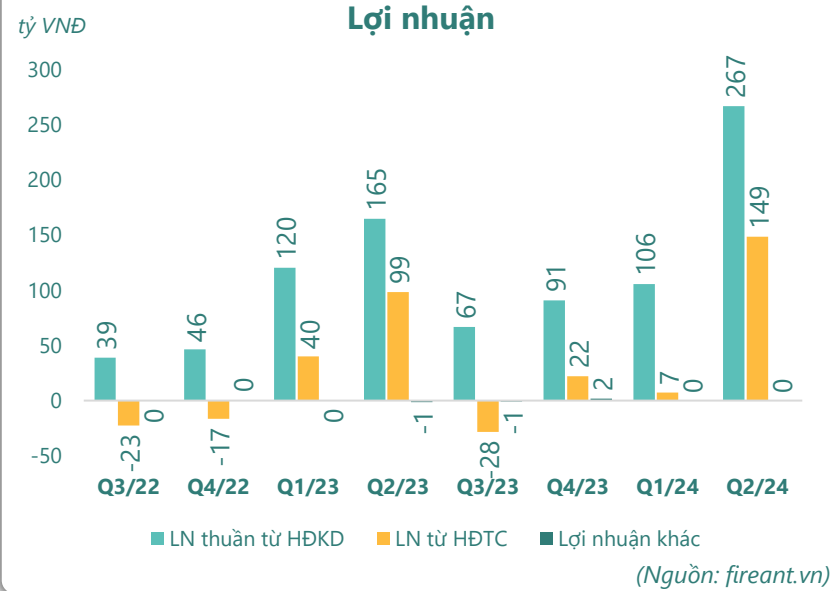
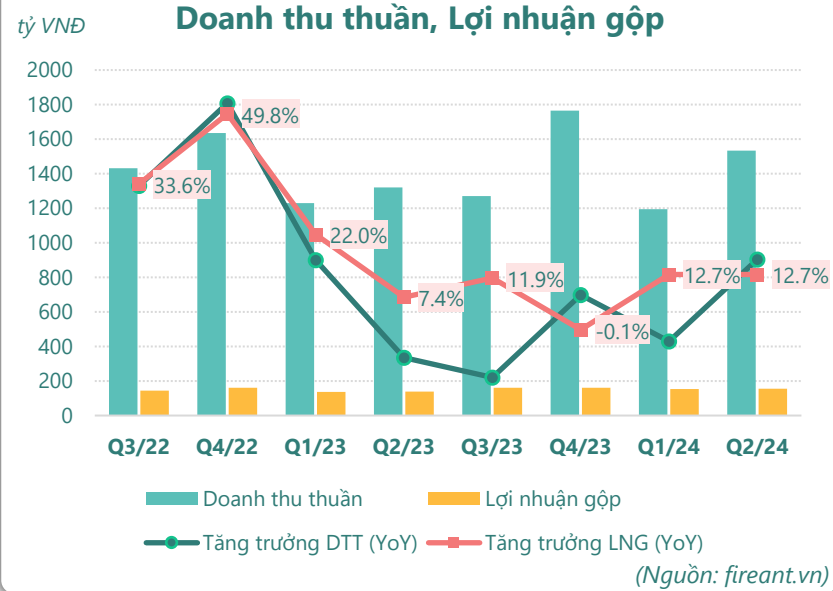
|                     |
|---------------------|
| DT thuần<br>6T 2024 |
| 2,729               |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▲ 179   7.0%   |

|                     |
|---------------------|
| LN thuần<br>6T 2024 |
| 373                 |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▲ 88.0   30.7% |

|                        |
|------------------------|
| LN sau thuế<br>6T 2024 |
| 354                    |
| tỷ VNĐ                 |
| YoY: ▲ 86.0   32.1%    |



## KẾT QUẢ KINH DOANH

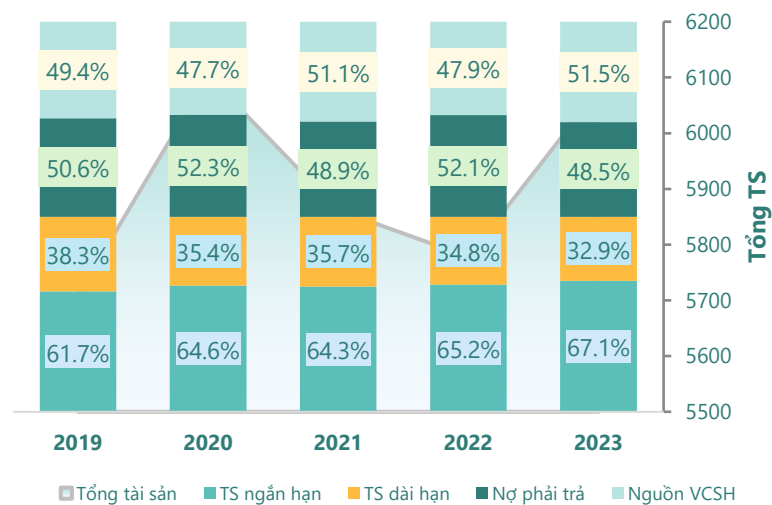




## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

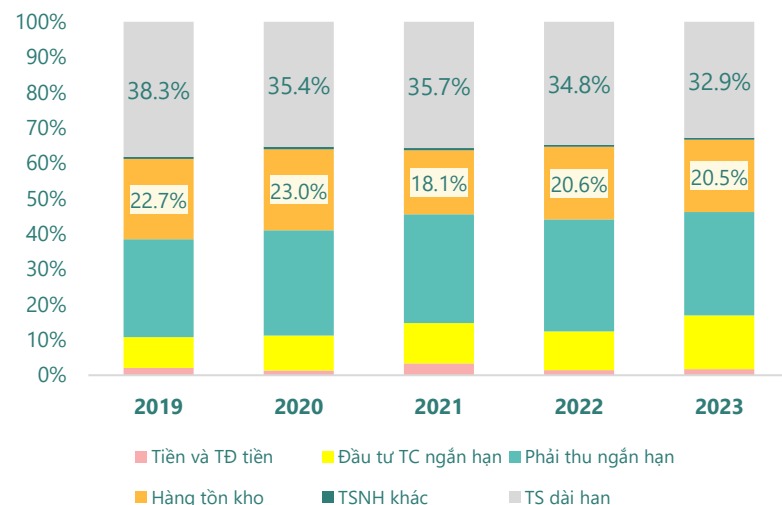
### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

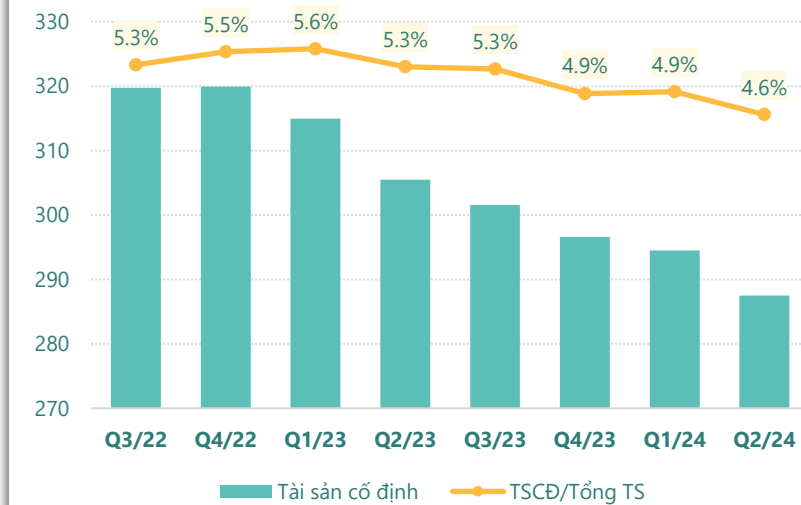
### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

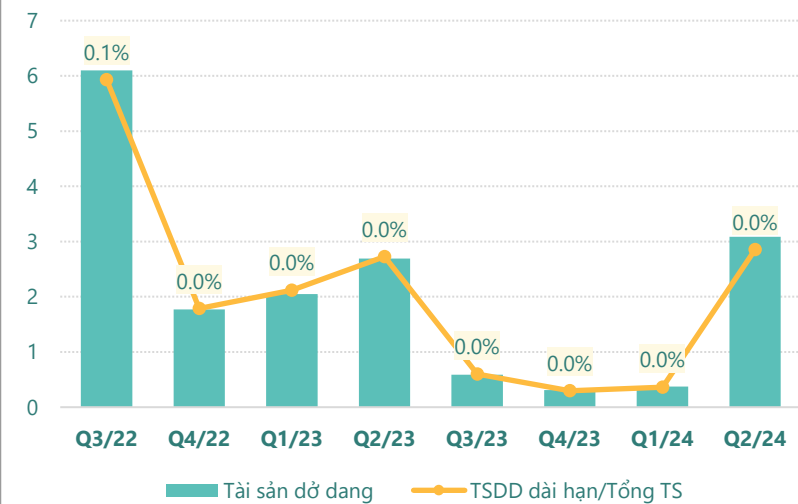
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

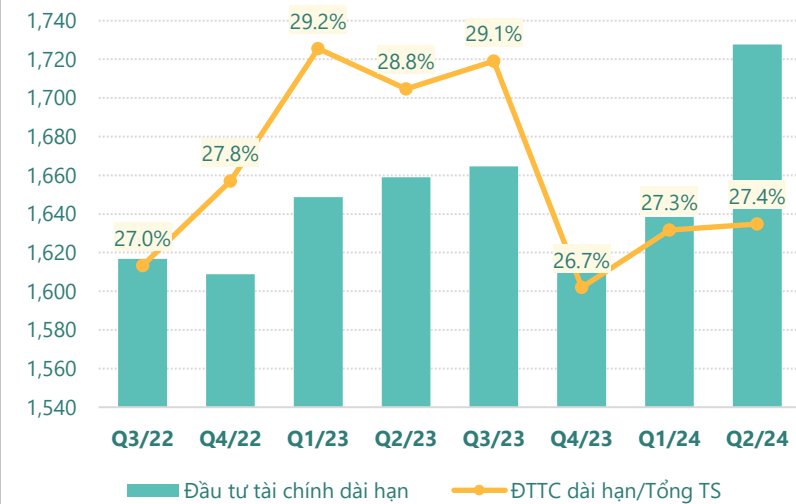
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

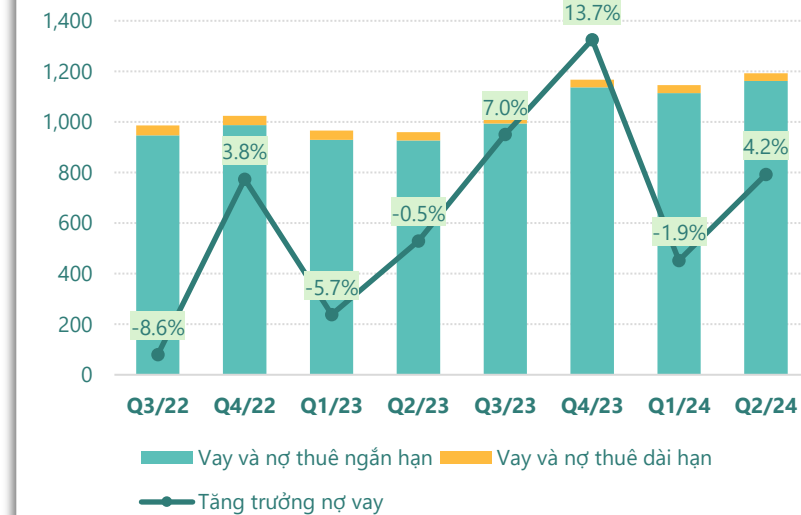
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

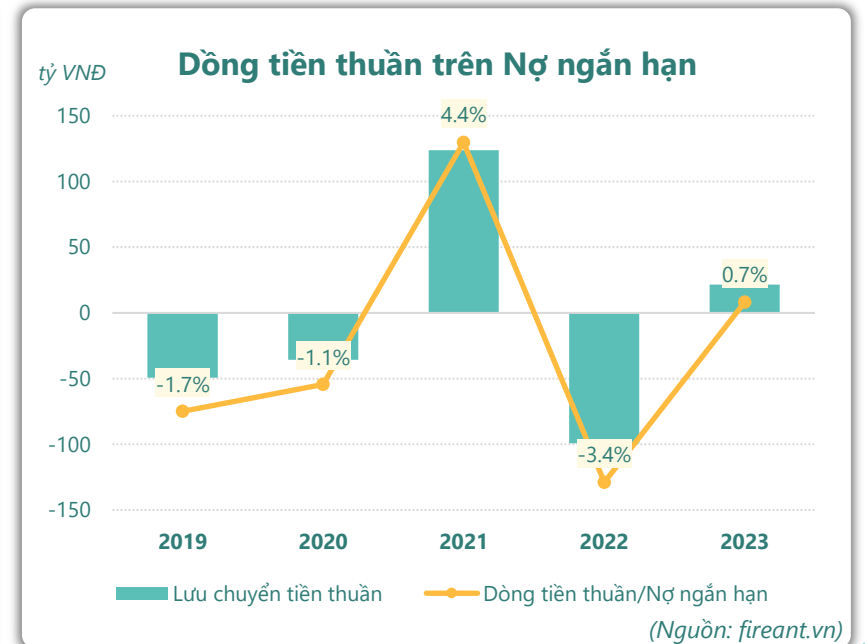
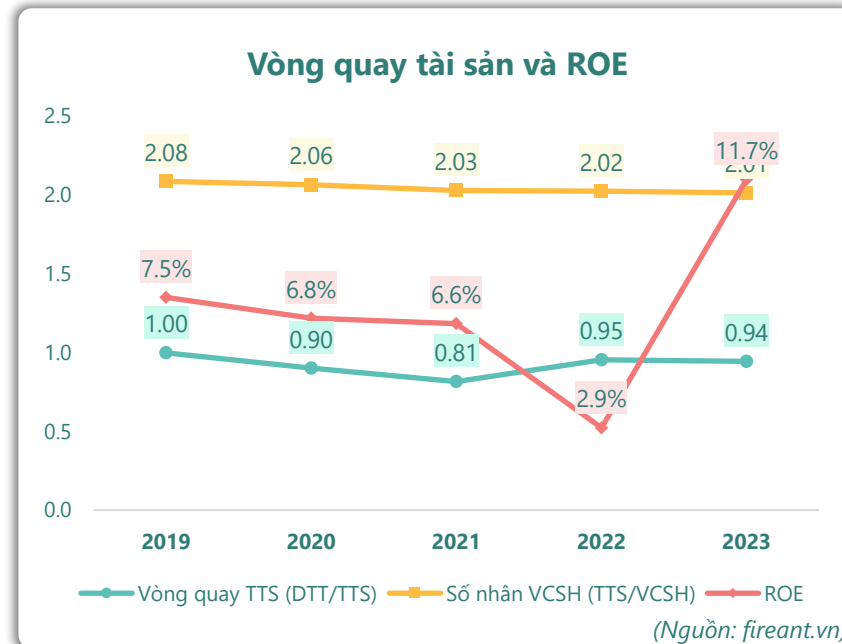
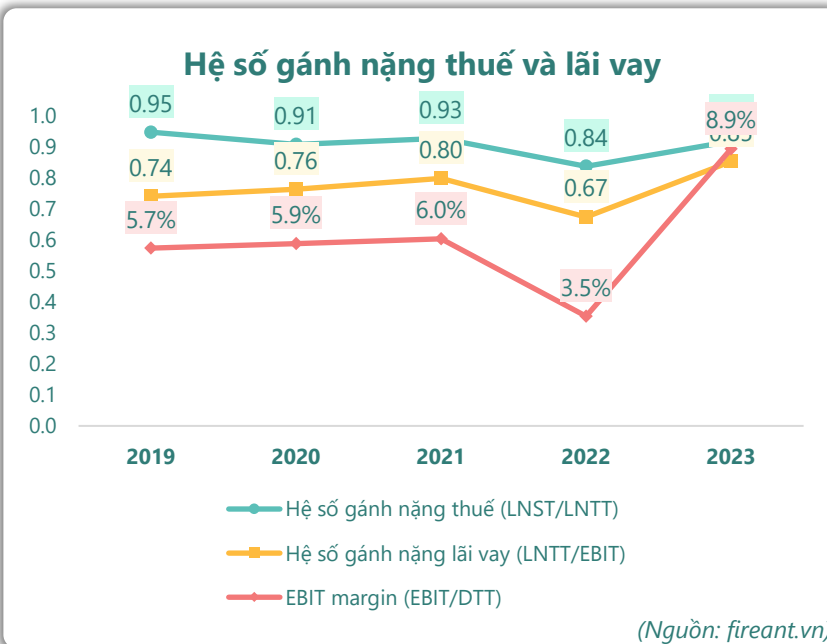
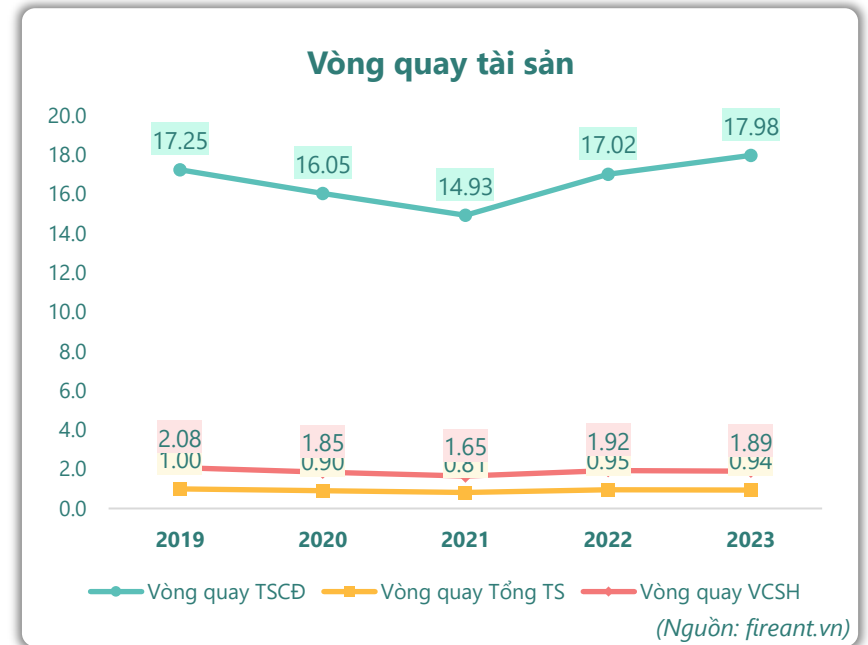
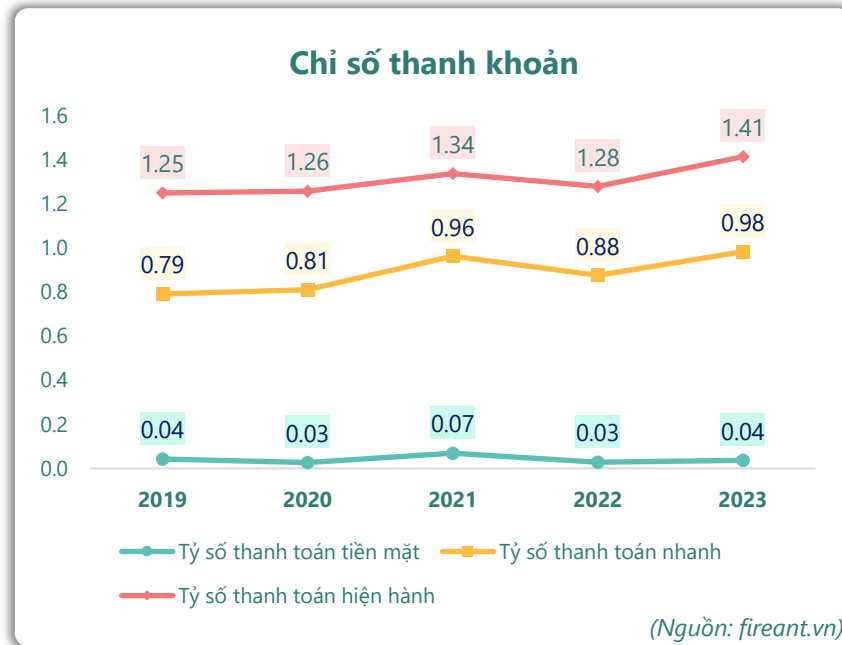
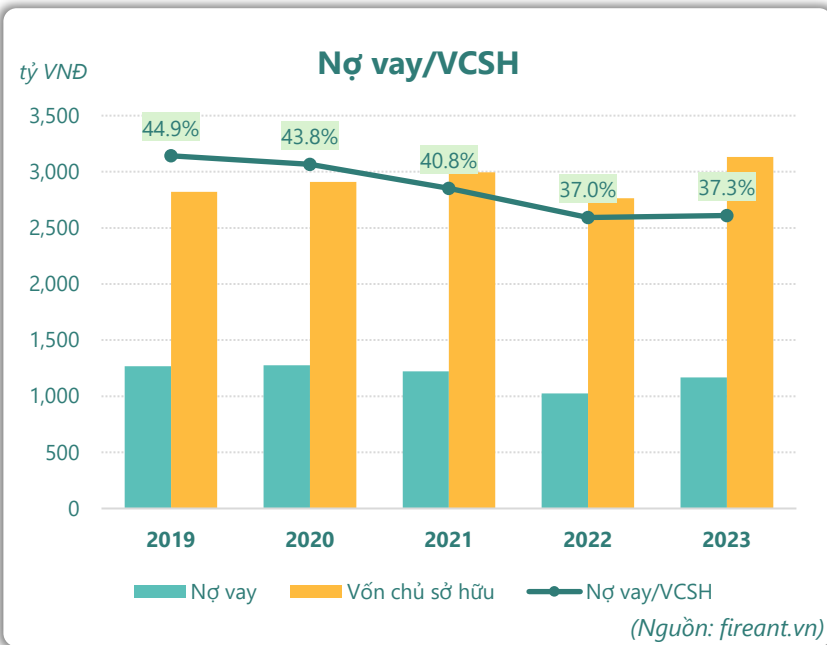
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

| (tỷ VNĐ)                  | Q2/24        | Q2/23        | Thay đổi YoY  | 6T 2024      | 6T 2023      | Thay đổi YoY  |
|---------------------------|--------------|--------------|---------------|--------------|--------------|---------------|
| <b>Doanh thu thuần</b>    | <b>1,534</b> | <b>1,321</b> | <b>16.1%</b>  | <b>2,729</b> | <b>2,550</b> | <b>7.0%</b>   |
| Giá vốn hàng bán          | 1,378        | 1,182        | 16.6%         | 2,418        | 2,274        | 6.3%          |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>      | <b>156</b>   | <b>139</b>   | <b>12.4%</b>  | <b>310</b>   | <b>276</b>   | <b>12.7%</b>  |
| Doanh thu HĐTC            | 156          | 132          | 18.4%         | 186          | 178          | 4.1%          |
| Chi phí TC                | 7.66         | 33.0         | -76.8%        | 29.7         | 39.9         | -25.4%        |
| <b>Chi phí lãi vay</b>    | <b>1.23</b>  | <b>19.3</b>  | <b>-93.6%</b> | <b>15.3</b>  | <b>39.3</b>  | <b>-61.2%</b> |
| LN trong công ty LKLD     | <b>69.2</b>  | <b>29.8</b>  | <b>132%</b>   | <b>109</b>   | <b>58.2</b>  | <b>87.2%</b>  |
| Chi phí bán hàng          | 62.5         | 67.1         | -6.9%         | 125          | 128          | -2.5%         |
| Chi phí QLDN              | <b>44.3</b>  | <b>34.8</b>  | <b>27.3%</b>  | <b>77.6</b>  | <b>59.0</b>  | <b>31.5%</b>  |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>   | <b>267</b>   | <b>165</b>   | <b>62.0%</b>  | <b>373</b>   | <b>285</b>   | <b>30.7%</b>  |
| Lợi nhuận khác            | <b>0.13</b>  | <b>-1.30</b> | <b>110%</b>   | <b>0.30</b>  | <b>-1.32</b> | <b>123%</b>   |
| <b>LN trước thuế</b>      | <b>267</b>   | <b>164</b>   | <b>63.1%</b>  | <b>373</b>   | <b>284</b>   | <b>31.4%</b>  |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b> | <b>259</b>   | <b>157</b>   | <b>65.2%</b>  | <b>354</b>   | <b>268</b>   | <b>32.1%</b>  |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b> | <b>249</b>   | <b>148</b>   | <b>68.3%</b>  | <b>330</b>   | <b>246</b>   | <b>34.1%</b>  |

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

| (tỷ VNĐ)                     | Q1/23        | Q2/23       | Q3/23        | Q4/23       | Q1/24        | Q2/24        |
|------------------------------|--------------|-------------|--------------|-------------|--------------|--------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD      | 38.0         | 6.43        | -77.0        | -78.7       | -14.2        | -87.8        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT      | 8.25         | 0.76        | 0.06         | -5.56       | -4.00        | 32.6         |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC      | -58.8        | -7.12       | 56.2         | 138         | -22.4        | 46.7         |
| Tiền đầu kỳ                  | 83.5         | 70.9        | 67.9         | 50.2        | 104          | 63.7         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b> | <b>-12.6</b> | <b>0.06</b> | <b>-20.8</b> | <b>54.1</b> | <b>-40.6</b> | <b>-8.48</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá             | 0.00         | -3.02       | 3.03         | 0.02        | 0.01         | -0.01        |
| Tiền cuối kỳ                 | 70.9         | 67.9        | 50.2         | 104         | 63.7         | 55.2         |

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 30/6/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi    |
|-----------------------------|--------------------|---------------------|-------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>6,306</b>       | <b>6,078</b>        | <b>3.8%</b> |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>4,216</b>       | <b>4,080</b>        | <b>3.3%</b> |
| Tiền và tương đương tiền    | 55.2               | 104                 | -47.1%      |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 1,087              | 923                 | 17.8%       |
| Phải thu ngắn hạn           | 1,727              | 1,778               | -2.9%       |
| Hàng tồn kho                | 1,315              | 1,244               | 5.8%        |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 31.9               | 31.1                | 2.7%        |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>2,090</b>       | <b>1,998</b>        | <b>4.6%</b> |
| Phải thu dài hạn            | 0.67               | 1.68                | -60.0%      |
| Tài sản cố định             | 287                | 301                 | -4.5%       |
| Bất động sản đầu tư         | 36.3               | 48.5                | -25.2%      |
| Tài sản dở dang             | 3.08               | 0.31                | 898%        |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 1,728              | 1,612               | 7.2%        |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>34.9</b>        | <b>34.2</b>         | <b>2.0%</b> |
| Lợi thế thương mại          | 0                  | 0                   |             |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>3,013</b>       | <b>2,947</b>        | <b>2.3%</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>2,952</b>       | <b>2,886</b>        | <b>2.3%</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 1,162              | 1,137               | 2.2%        |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 1,514              | 1,613               | -6.1%       |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>61.9</b>        | <b>61.3</b>         | <b>0.9%</b> |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 30.6               | 30.6                | 0.0%        |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>3,293</b>       | <b>3,131</b>        | <b>5.2%</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>3,293</b>       | <b>3,131</b>        | <b>5.2%</b> |
| Vốn điều lệ                 | 2,370              | 2,370               | 0.0%        |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>           | <b>0</b>            |             |

(Nguồn: fireant.vn)

